

Sự “đa dạng” của ngôn ngữ – hủý ngữ

Kỳ Thanh

(*Tỉnh Bắc Duyên Nam* – Phần hai,

Phần 1: https://www.viet-studies.net/KyThanh_TinhBacDuyenNam.pdf

Nhà ngôn ngữ học đầu tiên (của nước ta) **Phạm Quỳnh** đã nói: “...*tiếng Việt có sức sống vô cùng lớn, vì có thể mượn từ ngoại lai để làm giàu kho từ ngữ của mình. Nhờ mượn chữ Tàu (từ Hán Việt) mà tiếng Việt mỗi ngày một giàu thêm; mượn chữ Tàu thì mượn bao nhiêu cũng có thể tiêu hoá được... không kể ngày nay đôi khi có thể mượn thêm chữ Tây nữa.... khi du nhập nước ta cũng được người Việt tiếp nhận, sử dụng toàn bộ....*”

Theo chiều dài của lịch sử, dân Việt đã hấp thụ những tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa, được phản ánh (phần nào) qua từ Hán Việt (chữ Hán - tượng hình). Sau đó tiếp nhận thêm nét tinh túy, hiện đại của mẫu tự La Tinh (Phương Tây), mà hình thành nên chữ Việt. Chữ Việt là sự kết hợp nhuần nhuyễn: **tư tưởng** và **khoa học** thuộc hai nền văn minh **Đông** và **Tây**, cộng thêm sự sáng tạo, linh động của Ông Cha ta, đã làm phong phú, đa dạng, tiện dụng và ngày càng hoàn chỉnh cho ngôn ngữ Việt.

Hơn trăm năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, chia đôi đất nước với Đàng Trong và Đàng Ngoài. Gần trăm năm dưới thời thực dân Pháp, đất nước bị chia ba: Bắc Trung Nam, tác hại làm cho ba miền có ít nhiều điều chưa hiểu nhau. Rồi từ 1954 đến 1975 đất nước lại bị chia đôi, cho nên sự khác biệt về nhiều mặt lại gia tăng hơn nữa.

Sau 1975, người Miền Bắc tràn vào Miền Nam rất đông và có rất nhiều điều không hiểu Miền Nam vì ngôn ngữ bất đồng. Suru tầm một số từ **Hán Việt**, có khác biệt giữa hai miền sẽ giúp chúng ta dễ hiểu nhau hơn.

Văn học Việt từ ngàn xưa đã sử dụng nhiều từ **Hán Việt**. Khi các chúa Nguyễn lập nghiệp ở phương Nam, do “**kỵ húý**” đã sáng tạo và bổ sung thêm, như các từ: võ, chánh, nhơn, phước... và phổ biến gần 500 năm rồi. Do đó không thể nói “vũ, chính, nhân, phúc...” là đúng; hay “võ, chánh, nhơn, phước...” là sai. Và ngược lại. Các từ ngữ này sẽ cùng tồn tại và đó là sự đa dạng, làm phong phú thêm cho ngôn ngữ. Càng thêm yêu quý thì càng phải trân trọng và giữ gìn vẻ đẹp, trong sáng của tiếng Việt.

Hủý ngữ 諱語 là cách viết hay đọc trại một từ nào đó do bị kiêng kỵ trong ngôn ngữ, văn tự tại các nước quân chủ chuyên chế (thuộc [khu vực văn hóa chữ Hán](#)). Theo luật, trong phạm vi quốc gia, mọi thần dân kiêng kỵ tên húý của vua chúa không được phép dùng để đặt tên cho con cái trong gia đình, cũng như không được phép dùng trong văn tự hay trong lời nói hàng ngày. Trong phạm vi gia đình, do truyền thống văn hóa, con cái có thể kiêng gọi tên thật ông bà tổ tiên. Trong đời sống xã hội, có thể do mê tín dị đoan mà người dân tránh dùng một chữ nào đó.

Ngược lại với tập tục (kỵ húý) này, ở các nước phương Tây: phải kể đến phong tục đặt **tên Thánh** (hay tên của cha mẹ đỡ đầu) cho người con khi mới chào đời. Cha mẹ thường mượn họ tên của “thần tượng” mà mình ngưỡng mộ để đặt tên cho con.

<i>Hán Việt</i>	<i>chữ Hán</i>	<i>Quen dùng</i>	<i>Ghi chú</i>
An	安	Yên	
Ân	恩	Ơn	cảm ân (cám ơn) 感恩
Ba	波	Pha (坡)	波 ba ≠ 坡 pha (dễ nhầm) phong ba 风波 Tân Gia Ba 新加坡, Tô Đông Pha 蘇東坡
Bách	柏	Bá	tùng bách (tòng bá) 松柏
Bách	百	Bá	bách tính (bá tánh) 百姓
Ban nhược	般若	Bát nhã	Pg (Phật giáo)
Bảo	寶 (宝)	Bửu, báu	châu bảo (châu báu) 珠寶
Bản	本	Bổn	bản (bổn) sư 本师
Cảnh	景	Kiêng	đp (địa phương)
Cát	吉	Kiết	cát tường (kiết tường) 吉祥
Chân	真	Chơn	chân nhân (chơn nhơn) 真人
Chính	正, 政	Chánh	
Chu	周, 朱	Châu, Chu	Phan Chu Trinh (Phan Châu Trinh) 潘周楨 Châu Văn Tiếp (Chu Văn Tiếp) 朱文接
Cung dưỡng	供養 (养)	Cúng dường	Pg
Cương	綱 (钢)	Cang	Kim Cương Kinh (Kinh Kim Cang) 金钢经
Đảm	擔 (担)	Đòm	đp
Đan	丹	Đơn	luyện đan (đơn) 炼丹 cao đơn hoàn tán 膏丹丸散
Dao	遙	Diêu	tiêu dao (tiêu diêu) 逍遙
Đỉnh	頂 (顶)	Đảnh	
Đương	當 (当)	Đang	đp
Đường	堂	Đàng	đp
Hài	鞋	Hia	đp

Hằng	恒 # 恆 恒 # 常	Thường 常.	Hằng (# Thường) Nga 姮娥 # 嫦娥
Hoa	花	Huê	hoa (huê) hồng 花 红
Hoa	華 (华)	Huê	
Hóa	化	Huế	Thuận Hóa 顺化 # Huế.
Hoàng	黄	Huỳnh	do kiêng húy (chúa Nguyễn Hoàng) đọc chệch là huỳnh. Hoàng đế (Huỳnh đế) 黄帝 Hoàng đế 皇帝.
Hồng	紅 (红)	Hường	đp
Hợp	合	Hiệp	
Khang	康	Khương	
Kính	镜	Kiếng	
Lam	蓝	Chàm	
Lân	怜	Linh	
Lĩnh	領 (领)	Lãnh	
Long	龍 (龙)	Luông	Hàm Luông 含龍
Lượng	兩	Lạng	lượng (số đếm)
Mệnh	命	Mạng	
Nam vô	南 無 (无)	Nam mô	Pg
Nghĩa	義 (义)	Ngãi	Quảng Ngãi 廣義
Nguyên	元	Nguơn	thượng nguyên (thượng nguơn 上元: ngày rằm tháng giêng âm lịch) trung nguyên (trung nguơn 中元: ngày rằm tháng bảy âm) hạ nguyên (trung nguơn 下元: ngày rằm tháng mười âm)
Nhân	人	Nhơn	

Nhân	仁	Nhơn	Trần Nhân Tông (Trần Nhơn Tôn) 陳仁宗 nhân nghĩa (nhơn nghĩa) 仁義
Nhân	姻	Nhơn	hôn nhân (nhơn) 婚姻
Nhân	因	Nhơn	nhân (nhơn) quả 因果
Nhất	一	Nhứt	
Nhật	日	Nhựt	Nhật Bản (Nhựt Bồn) 日本
Nhị	二	Nhi	
Nhiệm	任	Nhậm	Ngô Thời Nhiệm (Ngô Thi Nhậm) 吳時任
Nhuệ	銳 (锐)	Duệ	đp
Phổ	譜 (谱)	Phả	
Phúc	福	Phước	
Phụng	鳳 (凤)	Phượng	
Quan	觀 (观)	Quán	
Quý	貴 (贵)	Quới	quý nhân (quới nhơn) 貴人
Sâm	森	Sum	
Sinh	生	Sanh	sinh mệnh (sanh mệnh; sanh mạng) 生命
Sơn	山	San	
Thái	泰	Thới	
Thoái	退	Thối	Tiến thoái lưỡng nan (tấn thối lưỡng nan) 進退 兩難
Thật	實 (实)	Thực, thiết	thực # thật # thiết tình 實情
Thi	詩 (诗)	Thơ	thi (thơ) ca 詩歌
Thiên	千 天	(dễ nhầm: ngàn, nghìn ≠ trời)	thiên sơn 千山 thiên hạ 天下
Thịnh	盛	Thạnh	
Thổ	土	Độ	Pg *
Thời	時 (时)	Thì	

Thư	書 (书)	Thơ	thư (thơ) tình (# 情書)
Thụ	授	Thọ	
Thụy	瑞	Thoại	
Tiến	進 (进)	Tấn	
Tiết	節 (节)	Tết	
Tính	姓	Tánh	
Tính	性	Tánh	tính (tánh) tình 性 行
Tòng	從	Tùng	
Tông	宗	Tông, Tôn	Lê Thánh Tông (Lê Thánh Tôn) 黎聖宗
Triều	朝	Trào	
Trưởng	長 (长)	Tràng	
Tuệ	慧	Huệ	dễ nhầm: 惠Huệ ** trí tuệ 智慧; ân huệ 恩惠
Tuyền	泉	Toàn	đp
Tỷ khuru	比 丘	Tỳ khuru, tỳ kheo	Pg
Vũ	武	Võ	

Sự thống nhất về ngôn ngữ là điều vô cùng cần thiết cho một dân tộc. Ngôn ngữ sẽ trở nên chính thống khi nó được phổ biến rộng rãi, được mọi người chấp thuận và được giảng dạy ở học đường. Sự đa dạng về ngôn ngữ là điều rất tốt chứ không phải là điều xấu, miễn là sự “đa dạng” được người dân hiểu và chấp nhận.

* Chữ 土 có hai cách đọc Hán Việt là **thổ** (đất) và **độ** (kinh Tịnh Độ, một trong năm bộ kinh thuộc Tịnh Độ Tông 淨土宗)...

** Chữ **慧tuệ** (*hùi*) là cổ ngữ của chữ **惠huệ** (*hùi*); trước đây là hai chữ đồng âm đồng nghĩa, có thể thay nhau sử dụng mà nghĩa không đổi. Nhưng từ đời Hán mới có sự phân biệt giữa **慧** và **惠**, tuy cùng bộ chữ 心 (**tâm** nằm) và đồng âm nhưng khác nghĩa. **慧tuệ**: là đầu óc sáng suốt, hiểu biết mau lẹ; phải tự mình rèn luyện mà hình thành. **惠huệ**: là yêu thương; mang tình thương đến cho người hoặc tiếp nhận của người khác ban cho.

Ghi chú: Đề tài *Húy ngữ* là vấn đề: lớn, sâu, rộng; có chiều dài lịch sử. Các bậc thức giả xưa và nay còn đang tranh luận, tìm tòi, nghiên cứu. Phải am tường, thông hiểu về ngôn ngữ Hán

Nôm; văn học sử Trung Quốc và Việt Nam; văn hóa và truyền thống dân gian, mới giải thích về xuất xứ của hủy ngữ. Đây chỉ nêu ra vài thí dụ để minh họa, không đi sâu vào ngôn ngữ và quá trình hình thành. (*Đề nghị các bạn nên tham khảo thêm qua mạng Internet và các sách báo chuyên đề về Hủy Kỳ*).

Nguồn tham khảo:

- *Từ điển Hán Việt*. Tác giả: **Thiều Chửu** (Nguyễn Hữu Kha).
- *Hán Việt tân từ điển*. Tác giả: **Nguyễn Quốc Hùng**.
- <https://vi.wikipedia.org/wiki/>
- Các bài viết về **Phạm Quỳnh** của học giả **Nguyễn Hải Hoàng**, đăng trên trang mạng *Nghiên Cứu Quốc Tế*.

Trích dẫn và biên soạn, **KỲ THA**